

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM



Mẫu B01-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>386,868,038,357</b>	<b>528,042,970,474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6,648,757,612</b>	<b>9,288,828,430</b>
Tiền	111	6,591,525,960	9,231,596,778
Các khoản tương đương tiền	112	57,231,652	57,231,652
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(198,500)	(198,500)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>208,516,351,212</b>	<b>356,870,480,998</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	153,711,041,373	326,700,116,671
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9,310,308,573	2,515,178,356
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12,682,291,309	275,628,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	33,369,387,570	27,936,235,584
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(556,677,613)	(556,677,613)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>79,501,115,599</b>	<b>70,350,700,668</b>
Hàng tồn kho	141	87,264,828,769	78,114,413,838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(7,763,713,170)	(7,763,713,170)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>92,201,438,934</b>	<b>91,532,585,378</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,354,196,091	2,275,997,863
Thuế GTGT được khấu trừ	152	90,803,149,270	89,209,519,008
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	44,093,573	47,068,507
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>283,545,126,708</b>	<b>292,785,331,786</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1,336,617,240</b>	<b>1,937,504,487</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		719,663,309
Phải thu dài hạn khác	216	1,336,617,240	1,217,841,178
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>171,109,093,796</b>	<b>178,254,778,859</b>
<b>I. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>128,301,324,519</b>	<b>134,100,281,336</b>

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
- Nguyên giá	222	445,009,037,569	445,361,865,831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(316,707,713,050)	(311,261,584,495)
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>34,225,596,679</b>	<b>35,396,619,134</b>
- Nguyên giá	225	50,554,995,462	50,554,995,462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(16,329,398,783)	(15,158,376,328)
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>8,582,172,598</b>	<b>8,757,878,389</b>
- Nguyên giá	228	15,615,132,992	15,615,132,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7,032,960,394)	(6,857,254,603)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>38,021,812,210</b>	<b>38,453,223,079</b>
- Nguyên giá	231	43,378,125,925	43,378,125,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(5,356,313,715)	(4,924,902,846)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>1,012,263,848</b>	<b>874,263,848</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,012,263,848	874,263,848
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>30,100,000,000</b>	<b>30,100,000,000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	30,100,000,000	30,100,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>41,965,339,614</b>	<b>43,165,561,513</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	39,685,115,361	41,415,408,992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,280,224,253	1,750,152,521
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>670,413,165,065</b>	<b>820,828,302,260</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>174,299,867,250</b>	<b>332,167,347,679</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>171,249,491,531</b>	<b>326,541,174,029</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	34,009,810,406	197,938,611,145
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,190,185,564	61,216,643
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	676,052,738	488,483,672
Phải trả người lao động	314	2,627,520,500	364,274,340
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,717,468,069	1,153,938,233
Phải trả ngắn hạn khác	319	61,390,211,940	62,406,884,707
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	65,638,242,314	62,124,119,832
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,003,645,457
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>3,050,375,719</b>	<b>5,626,173,650</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	484,080,436
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2,977,835,969	5,086,553,464

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Dự phòng phải trả dài hạn	342	55,539,750	55,539,750
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>496,113,297,815</b>	<b>488,660,954,581</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>496,113,297,815</b>	<b>488,660,954,581</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5,915,838,779	5,915,838,779
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>107,737,044,508</b>	<b>100,284,701,274</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	97,682,144,731	99,847,494,223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,054,899,777	437,207,051
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>670,413,165,065</b>	<b>820,828,302,260</b>

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Trần Ngọc Dũng**

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Veerapong Sawatyanon**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

### Quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2024	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	69,336,353,965	69,355,395,255	69,336,353,965	69,355,395,255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	135,560,520		135,560,520	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	69,200,793,445	69,355,395,255	69,200,793,445	69,355,395,255
4. Giá vốn hàng bán	11	62,244,153,835	68,166,391,211	62,244,153,835	68,166,391,211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	6,956,639,610	1,189,004,044	6,956,639,610	1,189,004,044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15,213,483,941	1,510,045,971	15,213,483,941	1,510,045,971
7. Chi phí tài chính	22	975,943,895	2,033,919,678	975,943,895	2,033,919,678
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	975,850,880	2,041,319,099	975,850,880	2,041,319,099
8. Chi phí bán hàng	25	1,987,614,964	2,503,766,861	1,987,614,964	2,503,766,861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9,270,375,716	8,639,152,584	9,270,375,716	8,639,152,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	9,936,188,976	(10,477,789,108)	9,936,188,976	(10,477,789,108)
11. Thu nhập khác	31	71,576,730	6,400,695	71,576,730	6,400,695
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	71,576,730	6,400,695	71,576,730	6,400,695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10,007,765,706	(10,471,388,413)	10,007,765,706	(10,471,388,413)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	482,937,661		482,937,661	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(530,071,732)	(337,605,643)	(530,071,732)	(337,605,643)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	10,054,899,777	(10,133,782,770)	10,054,899,777	(10,133,782,770)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập và kế toán trưởng

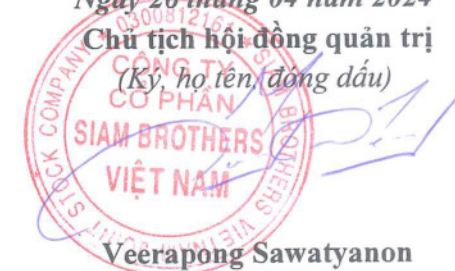
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/03/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>10,007,765,706</b>	<b>(10,471,388,413)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,607,541,387	7,372,177,816
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3,854,070)	27,047,977
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,397,718,933)	(2,905,888,810)
- Chi phí lãi vay	06	975,850,880	2,041,319,099
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3,189,584,970</b>	<b>(3,936,732,331)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	159,773,802,723	(4,776,113,570)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,150,414,931)	4,301,136,708
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(153,681,286,863)	38,901,447,369
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,652,095,403	1,936,810,174
- Tiền lãi vay đã trả	14	(975,850,880)	(2,041,319,099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(248,097,805)	(8,403,287,769)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3,046,369,383)</b>	<b>21,671,201,702</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,510,083,715)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,750,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,397,718,933	9,028,589,119
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1,200,635,218</b>	<b>9,028,589,119</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	54,317,890,223	24,995,153,297
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51,947,698,770)	(42,286,520,845)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3,165,604,467)	(3,631,293,723)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,420,198,290)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(795,413,014)</b>	<b>(36,342,859,561)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2,641,147,179)</b>	<b>(5,643,068,740)</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2024	Ngày 31/03/2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,288,828,430	8,013,581,332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,076,361	(1,080,330)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6,648,757,612	2,369,432,262

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Trần Ngọc Dũng**

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Veerapong Sawatyanon**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

**I- THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDCK HCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

**Các chi nhánh**

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập

**Các công ty con sở hữu trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Bán buôn tổng hợp	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất và bán điệnnăng lượng mặt trời	100%	100%

**II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### **II. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/03/2024.

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

#### **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **4. Tài sản cố định hữu hình**



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

#### **7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

### **8. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

#### *Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

### **10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### **11. Các khoản đầu tư**

#### *Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.*

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **12. Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **13. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

### **14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **15. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **16. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

### **17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **18. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **19. Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ (lĩnh thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ (lĩnh thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này).

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền		(Đơn vị tính: VND)	
Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm	
Tiền mặt	599,559,497	594,903,490	
Tiền gửi ngân hàng	5,991,966,463	8,636,693,288	
Tiền gửi có kỳ hạn	57,231,652	57,231,652	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,648,757,612</b>	<b>9,288,828,430</b>	

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm	
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	(198,500)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>	

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm	
<b>1- Bên thứ 3</b>	<b>421,407,861</b>	<b>588,901,541</b>	
<b>2- Bên liên quan</b>	<b>153,289,633,512</b>	<b>326,111,215,130</b>	
Công ty TNHH Siam Iightech Việt Nam	454,439,722	1,581,611,269	
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	99,898,716	99,898,716	
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	152,735,295,074	324,429,705,145	
<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>153,711,041,373</b>	<b>326,700,116,671</b>	
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(556,677,613)	(556,677,613)	
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>153,154,363,760</b>	<b>326,143,439,058</b>	

#### 04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
<b>1- Bên thứ 3</b>	<b>8,042,726,396</b>	<b>1,557,678,559</b>
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd	3,010,133,430	627,095,160
Công ty TNHH Taka Plus	500,000,000	500,000,000
Các đối tượng khác	4,532,592,966	430,583,399
<b>2- Bên liên quan</b>	<b>1,267,582,177</b>	<b>958,531,297</b>
Công ty TNHH FMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	1,267,582,177	958,531,297
<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>9,310,308,573</b>	<b>2,515,178,356</b>

**05- Phải thu cho vay ngắn hạn**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	12,682,291,309	275,628,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,682,291,309</b>	<b>275,628,000</b>

**06- Phải thu ngắn hạn khác**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu ngắn hạn khác	506,499,819	615,429,770
Tạm ứng cho nhà phân phối	2,127,000,000	3,727,000,000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuế tài chính	589,178,793	842,391,117
Tạm ứng nhân viên	1,263,866,053	948,820,730
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,775,428,000	4,775,428,000
Chi hộ	24,107,414,905	17,027,165,967
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,369,387,570</b>	<b>27,936,235,584</b>

**Trong đó bên liên quan**

Ông Veerapong Sawatyanon	570,584,705	570,584,705
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	69,856,164	
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	24,107,414,905	17,027,165,967
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,747,855,774</b>	<b>17,597,750,672</b>

**Dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược	1,336,617,240	1,217,841,178
---------------------------	---------------	---------------

**Các bên liên quan**

Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	296,117,240	296,117,240
--	-------------	-------------

**07- Hàng tồn kho**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	24,241,786,551	21,099,456,532
Công cụ, dụng cụ	1,432,053,876	1,443,033,130
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,720,401,791	3,751,240,101
Thành phẩm	52,751,295,222	44,703,369,661
Hàng hóa	7,119,291,329	7,117,314,414
<b>Tổng cộng</b>	<b>87,264,828,769</b>	<b>78,114,413,838</b>
Dự phòng hàng tồn kho	(7.763,713.170)	(7.763,713,170)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>79,501,115,599</b>	<b>70,350,700,668</b>

**08. Chi phí trả trước**

**Ngắn hạn**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	284,924,572	440,436,257
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	1,069,271,519	1,835,561,606
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,354,196,091</b>	<b>2,275,997,863</b>

**Dài hạn**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ trên 12 tháng	4,520,023,858	5,303,462,849
Tiền thuê đất trả tiền một lần	32,770,334,564	33,036,396,600
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	2,394,756,939	3,075,549,543
<b>Tổng cộng</b>	<b>39,685,115,361</b>	<b>41,415,408,992</b>

**09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	109,972,160,919	324,989,933,284	8,006,595,967	2,393,175,661	445,361,865,831

Mua mới trong năm				30,445,455	30,445,455
Thanh lý trong năm		(383,273,717)			(383,273,717)
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>109,972,160,918</b>	<b>324,606,659,568</b>	<b>8,006,595,967</b>	<b>2,423,621,116</b>	<b>445,009,037,569</b>
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>(61,165,808,199)</b>	<b>(240,555,965,549)</b>	<b>(7,376,317,127)</b>	<b>(2,163,493,620)</b>	<b>(311,261,584,495)</b>
Khấu hao trong năm	(1,333,116,259)	(4,436,360,051)	(22,096,069)	(20,548,911)	(5,812,121,290)
Thanh lý trong năm		365,992,734			365,992,734
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>(62,498,924,458)</b>	<b>(244,626,332,866)</b>	<b>(7,398,413,196)</b>	<b>(2,184,042,531)</b>	<b>(316,707,713,051)</b>
<b>3- Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	48,806,352,720	84,433,967,735	630,278,840	229,682,041	134,100,281,336
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>47,473,236,460</b>	<b>79,980,326,702</b>	<b>608,182,771</b>	<b>239,578,585</b>	<b>128,301,324,518</b>

**10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>2,728,847,348</b>	<b>12,886,285,644</b>	<b>15,615,132,992</b>
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>2,728,847,348</b>	<b>12,886,285,644</b>	<b>15,615,132,992</b>
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>(2,728,847,348)</b>	<b>(4,128,407,255)</b>	<b>(6,857,254,603)</b>
Khấu hao trong năm		(175,705,791)	(175,705,791)
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>(2,728,847,348)</b>	<b>(4,304,113,046)</b>	<b>(7,032,960,394)</b>
<b>3- Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm		8,757,878,389	8,757,878,389
<b>Ngày 31/03/2024</b>		<b>8,582,172,598</b>	<b>8,582,172,598</b>

**11- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>50,554,995,462</b>	<b>50,554,995,462</b>
Mua trong năm		
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>50,554,995,462</b>	<b>50,554,995,462</b>



**2- Giá trị hao mòn lũy kế**

Số đầu năm	(15,158,376,328)	(15,158,376,328)
Khấu hao trong năm	(1,171,022,455)	(1,171,022,455)
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>(16,329,398,783)</b>	<b>(16,329,398,783)</b>

**3- Giá trị còn lại**

Số đầu năm	35,396,619,134	35,396,619,134
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>34,225,596,679</b>	<b>34,225,596,679</b>

**12-Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số đầu năm	43,378,125,925	43,378,125,925
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>43,378,125,925</b>	<b>43,378,125,925</b>
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	(4,924,902,846)	(4,924,902,846)
Khấu hao trong năm	(431,410,869)	(431,410,869)
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>(5,356,313,715)</b>	<b>(5,356,313,715)</b>
<b>3- Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	38,453,223,079	38,453,223,079
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>38,021,812,210</b>	<b>38,021,812,210</b>

**13-Chi phí xây dựng dở dang**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	558,365,000	420,365,000
Xây dựng cơ bản	180,000,000	180,000,000
Sửa Chữa lớn TSCĐ	273,898,848	273,898,848
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,012,263,848</b>	<b>874,263,848</b>

**14- Đầu tư vào công ty con**

Tên công ty con	Ngày 31/03/2024		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	100	20,100,000,000	100	20,100,000,000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	100	10,000,000,000	100	10,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>30,100,000,000</b>		<b>30,100,000,000</b>

**15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	2,232,226,010	1,702,154,278
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	47,998,243	47,998,243
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,280,224,253</b>	<b>1,750,152,521</b>

**16. Phải trả người bán**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
<b>1- Bên thứ 3</b>	<b>989,088,094</b>	<b>6,102,259,211</b>
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	-	1,146,473,938
Cty TNHH TM Xe Nâng KATO	166,104,000	384,480,000
Các đối tượng khác	822,984,094	4,571,305,273
<b>2- Bên liên quan</b>	<b>33,020,722,312</b>	<b>191,836,351,934</b>
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	12,744,651,060	12,901,310,460
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	327,817,768	2,941,550,800
Công ty cổ phần VFD	15,179,400	60,717,600
Công ty cổ phần VPI VN	845,640	339,376,824
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương		30,534,776
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	29,143,214	253,295,928
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	4,454,000	4,454,000
Siam Brothers Net Company Limited	233	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	19,898,630,997	175,305,111,546
<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>34,009,810,406</b>	<b>197,938,611,145</b>

**17. Người mua trả tiền trước**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
<b>1- Bên thứ 3</b>	<b>61,216,643</b>	<b>61,216,643</b>
Các đối tượng khác	61,216,643	61,216,643
<b>2- Bên liên quan</b>	<b>3,128,968,921</b>	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	3,128,968,921	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,190,185,564</b>	<b>61,216,643</b>

**18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước**

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu (Chỉ tiêu 152)</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	90,803,149,270	3,811,517,443	5,405,147,705	89,209,519,008
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90,803,149,270</b>	<b>3,811,517,443</b>	<b>5,405,147,705</b>	<b>89,209,519,008</b>
<b>Phải nộp (Chỉ tiêu 313)</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482,937,661	248,097,805	482,937,661	248,097,805
Thuế thu nhập cá nhân	109,912,681	817,927,852	687,454,666	240,385,867
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	83,202,396	7,738,339	90,940,735	
<b>Tổng cộng</b>	<b>676,052,738</b>	<b>1,073,763,996</b>	<b>1,261,333,062</b>	<b>488,483,672</b>

#### 19. Phải trả người lao động

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	2,627,520,500	364,274,340
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,627,520,500</b>	<b>364,274,340</b>

#### 20. Chi phí trích trước

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	242,010,645	367,079,998
Chi phí phải trả khác	3,290,682,424	776,208,235
Chi phí tiền com nhân viên	176,775,000	
Chi phí vận Chuyển	8,000,000	10,650,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,717,468,069</b>	<b>1,153,938,233</b>

#### 21. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	58,107,648	136,303,632
Bảo hiểm xã hội	229,831,140	869,089,480
Bảo hiểm y tế	39,849,624	154,476,900
Phải trả cổ tức	51,693,246,155	51,693,246,155
Bảo hiểm thất nghiệp	13,133,208	68,180,960
Phải trả, phải nộp khác	9,356,044,165	9,435,587,580

Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		50,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>61,390,211,940</b>	<b>62,406,884,707</b>
<b>Trong đó Bên liên quan</b>		
Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	9,288,286,421	9,284,469,220
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	45,554,107,333	45,523,367,607
Công ty cổ phần VFD	83,328,767	98,575,342
<b>Tổng cộng</b>	<b>54,842,393,754</b>	<b>54,807,836,827</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ	17,000,000	484,080,436

## 22. Vay và nợ thuê tài Chính

Tên ngân hàng	Ngày 31/03/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>60,314,562,253</b>	<b>41,892,116,018</b>	<b>54,317,890,223</b>	<b>47,888,788,048</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		24,120,114,248		24,120,114,248
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN				
Ngân Hàng KASIKORN - TP. Hồ Chí Minh	8,341,910,769		573,236,969	7,768,673,800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	31,972,651,484	11,772,001,770	43,744,653,254	
Công ty cổ phần VFD	13,000,000,000	3,000,000,000	10,000,000,000	6,000,000,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	7,000,000,000	3,000,000,000		10,000,000,000
<b>Vay ngân hàng đến hạn trả</b>		<b>5,746,047,288</b>		<b>5,746,047,288</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		5,746,047,288		5,746,047,288
<b>Thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>5,323,680,028</b>	<b>3,165,604,467</b>		<b>8,489,284,495</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	3,422,335,508	1,644,528,799		5,066,864,307
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	1,901,344,520	1,521,075,668		3,422,420,188
<b>TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN</b>	<b>65,638,242,281</b>	<b>50,803,767,773</b>	<b>54,317,890,223</b>	<b>62,124,119,831</b>
<b>Các khoản vay dài hạn</b>		<b>4,309,535,464</b>		<b>4,309,535,464</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		4,309,535,464		4,309,535,464
<b>Các khoản vay thuê tài chính</b>	<b>2,977,836,000</b>		<b>2,200,818,000</b>	<b>777,018,000</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	777,018,000			777,018,000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN				

Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	2,200,818,000		2,200,818,000	
<b>TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN</b>	<b>2,977,836,000</b>	<b>4,309,535,464</b>	<b>2,200,818,000</b>	<b>5,086,553,464</b>
<b>TỔNG VAY</b>	<b>68,616,078,281</b>	<b>55,113,303,237</b>	<b>56,518,708,223</b>	<b>67,210,673,295</b>

**Trong đó vay của bên liên quan**

Công ty liên quan	Ngày 31/03/2024	Trả nợ trong năm	Vay trong năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần VFD	13,000,000,000	3,000,000,000	10,000,000,000	6,000,000,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	7,000,000,000	3,000,000,000		10,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>16,000,000,000</b>

**23- Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Số dư đầu năm	2,003,645,457	46,887,615
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2,602,556,543	6,267,497,622
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2,003,645,457</b>	

**24- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
<b>Số đầu năm 2023</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>94,625,673,463</b>	<b>(425,000,000)</b>	<b>14,594,981,065</b>	<b>119,776,978,845</b>	<b>5,915,383,779</b>	<b>508,152,777,152</b>
Lợi nhuận thuần trong năm					437,663,051		437,663,051
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(6,267,497,622)		(6,267,497,622)
Công bố chia cổ tức					(13,661,988,000)		(13,661,988,000)
<b>Số cuối năm 2023</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>94,625,673,463</b>	<b>(425,000,000)</b>	<b>14,594,981,065</b>	<b>100,285,156,274</b>	<b>5,915,383,779</b>	<b>488,660,954,581</b>
<b>NĂM NAY</b>							
Lợi nhuận thuần trong năm					10,054,899,777		10,054,899,777
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(2,602,556,543)		(2,602,556,543)
Công bố chia cổ tức							
<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>94,625,673,463</b>	<b>(425,000,000)</b>	<b>14,594,981,065</b>	<b>107,737,499,508</b>	<b>5,915,383,779</b>	<b>496,113,297,815</b>

**b. Chi tiết vốn cổ phần**

Tên cổ công	Số lượng CP	Mệnh giá CP	Trị giá	% sở hữu
-------------	-------------	-------------	---------	----------

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	10,000	179,029,090,000	65.4%
Cổ đông khác	9,463,567	10,000	94,635,670,000	34.6%
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,366,476</b>		<b>273,664,760,000</b>	<b>100%</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Khoản mục	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Doanh thu thuê xưởng	1,027,427,578	2,133,893,483
Doanh thu phế phẩm	764,665,232	512,317,160
Doanh thu thành phẩm	67,544,261,155	66,709,184,612
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>69,336,353,965</b>	<b>69,355,395,255</b>
<b>Trong đó doanh thu từ bên liên quan</b>		
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	68,079,367,518	68,022,139,565
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	764,665,232	512,317,160
<b>Tổng cộng</b>	<b>68,844,032,750</b>	<b>68,534,456,725</b>

Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ	(135,560,520)	
<b>Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm</b>	<b>69,200,793,445</b>	<b>69,355,395,255</b>

**26- Giá vốn hàng bán**

Giá vốn thuê xưởng	530,945,407	530,945,407
Giá vốn phế phẩm	896,957,680	616,423,000
Giá vốn thành phẩm	60,816,250,748	67,019,022,804
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>62,244,153,835</b>	<b>68,166,391,211</b>

**27- Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi	199,417,564	1,098,166
Lãi thu hồi đầu tư vào công ty con	15,000,000,000	
Lãi hợp đồng hợp tác		1,530,720,000
Chênh lệch tỷ giá	14,066,377	(21,772,195)

<b>Tổng doanh thu tài chính</b>	<b>15,213,483,941</b>	<b>1,510,045,971</b>
<b>28 - Chi phí tài chính</b>		
Lãi vay	975,850,880	2,041,319,099
Khác	93,015	(7,399,421)
<b>Tổng cộng</b>	<b>975,943,895</b>	<b>2,033,919,678</b>
<b>29- Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí lương	92,329.231	71,367,869
Chi phí thuê	249,895.000	518,713.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,064,816,863	876,034,598
Chi phí khác	580.573.870	1,037,651.058
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,987,614,964</b>	<b>2,503,766,861</b>
<b>30- Chi phí quản lý</b>	<b>1,987,614,964</b>	<b>2,503,766,861</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	4,721,877,868	4,345,785,654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	870,149.786	735,540,624
Chi phí thuê	605,811,773	525,968,358
Chi phí đồ dùng văn phòng	343,935,908	389,636,495
Chi phí khấu hao	277,167,134	287,073,891
Chi phí khác	2,451,433,247	2,355,147,562
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,270,375,716</b>	<b>8,639,152,584</b>
<b>31- Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	71,576,730	6,400,695
<b>Tổng cộng</b>	<b>71,576,730</b>	<b>6,400,695</b>
<b>32- Chi phí khác</b>		
Chi phí khác		
<b>Tổng cộng</b>		
<b>Lãi lỗ từ hoạt động khác</b>	<b>71,576,730</b>	<b>6,400,695</b>
<b>33- Thuế TNDN</b>		

<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10,007,765,706</b>	<b>(10,471,388,413)</b>
Chi phí thuế DN hiện hành	482,937,661	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-530,071,732	(337,605,643)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10,054,899,777</b>	<b>(10,133,782,770)</b>

### 34- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,245,226,325	34,759,078,443
Chi phí nhân công	19,460,632,122	18,231,103,942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,732,208,311	5,047,426,136
Chi phí khấu hao	7,607,541,387	7,309,075,787
Chi phí khác	11,161,691,905	10,117,984,918
<b>Tổng cộng</b>	<b>77,207,300,050</b>	<b>75,464,669,226</b>

### 35- CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Khoản mục	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Chi phí thuế DN hiện hành	482,937,661	
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(530,071,732)	(337,605,643)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(47,134,071)</b>	<b>(337,605,643)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>10,007,765,706</b>	<b>(10,471,388,413)</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	2,001,553,141	(2,094,277,683)
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	43,063,802	21,715,718
Thu nhập không tính thuế TNDN	(3,000,000,000)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	908,248,986	1,734,956,322
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(47,134,071)</b>	<b>(337,605,643)</b>

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:



Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
2019	Chưa quyết toán	774,571,391	761,014,373	-	-	761,014,373	2024
2020	Chưa quyết toán	850,185,883	807,269,718	-	-	807,269,718	2025
2023	Chưa quyết toán	5,537,181,403	5,218,705,200	-	-	5,218,705,200	2028
2024	Chưa quyết toán	5,400,137,783	5,400,137,783			5,400,137,783	2029
<b>Tổng cộng</b>		<b>12,562,076,460</b>	<b>12,187,127,074</b>			<b>12,187,127,074</b>	

### 36 - Thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Trích lập dự phòng phải thu	111,335,523	111,335,523		
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	1,552,742,634	1,552,742,634		
Trích trước chi phí	743,493,614	210,608,607	(532,885,007)	(333,230,303)
Trích trợ cấp thôi việc	11,107,950	11,107,950		
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	(186,453,711)	(183,640,436)	2,813,275	(4,375,339)
Lợi nhuận chưa thực hiện	47,998,243	47,998,243		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,280,224,252</b>	<b>1,750,152,521</b>	<b>(530,071,732)</b>	<b>(337,605,642)</b>

### 37- Nghiệp vụ các bên liên quan

#### Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT

Siam Brothers Net Company Limited  
 Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam  
 Better Life Asia Pacific Company Limited

Công ty liên quan với thành viên HĐQT  
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT  
 Công ty liên quan với thành viên HĐQT

**Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 31/03/2024 bao gồm:**

**Bán hàng hóa, bán thành phẩm Bên liên quan**

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn từ tháng	Giai đoạn từ tháng
		01 đến tháng 03 năm 2024	01 đến tháng 03 năm 2023
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Bán thành phẩm	68.079.367,518	68.022.139,565
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán nguyên vật liệu	764.665.232	512.317,160
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Lãi vay	198.301,369	
<b>Tổng cộng</b>		<b>69,042,334,119</b>	<b>68,534,456,725</b>

**Mua hàng hóa, Mua thành phẩm, mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ, mua tài sản cố định Bên liên quan**

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn từ tháng	Giai đoạn từ tháng
		01 đến tháng 03 năm 2024	01 đến tháng 03 năm 2023
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	39,394,690,999	36,001,247,740
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định và dịch vụ sửa chữa	680,166,668	2,470,000,000
	Lãi tiền vay	35,671,233	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	1,428,487,933	936,377,000
Công ty cổ phần VFD	Sử dụng dịch vụ	28,110,000	42,165,000
	Lãi tiền vay	83,328,767	
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ		307,800,600
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ	8,741,409	719,860,825
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	233,581,803	229,591,293
<b>Tổng cộng</b>		<b>41,892,778,812</b>	<b>40,707,042,458</b>

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Bên liên quan**

Bên liên quan	Bản chất số dư	Ngày 31/03/2024	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán nguyên vật liệu	454,439,722	1,581,611,269
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam		99,898,716	99,898,716

<b>Tổng cộng</b>		<b>153,289,633,512</b>	<b>326,111,215,130</b>
------------------	--	------------------------	------------------------

<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn - Bên liên quan</b>	<b>Bản chất số dư</b>	<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên liệu, dịch vụ	1,267,582,177	958,531,297
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,267,582,177</b>	<b>958,531,297</b>

<b>Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác - Bên liên quan</b>	<b>Bản chất số dư</b>	<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ông Veerapong Sawatyanon	Tạm ứng chi phí	570,584,705	570,584,705
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	Chi hộ	24,107,414,905	17,027,165,967
<b>Tổng cộng</b>		<b>24,677,999,610</b>	<b>17,597,750,672</b>

<b>Phải trả người bán ngắn hạn - Bên liên quan</b>	<b>Bản chất số dư</b>	<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	12,744,651,060	12,901,310,460
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua thành phẩm, Nguyên vật liệu	327,817,768	2,941,550,800
Công ty cổ phần VFD	Sử dụng dịch vụ	15,179,400	60,717,600
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ	845,640	339,376,824
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên VL, sử dụng dịch vụ		30,534,776
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	29,143,214	253,295,928
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Mua nguyên vật liệu	4,454,000	4,454,000
Siam Brothers Net Company Limited	Mua nguyên liệu, hàng hóa	233	
<b>Tổng cộng</b>		<b>13,122,091,315</b>	<b>191,836,351,934</b>

<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn - Bên liên quan</b>	<b>Bản chất số dư</b>	<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên liệu	3,128,968,921	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,128,968,921</b>	

<b>Phải trả ngắn hạn khác - Bên liên quan</b>	<b>Bản chất số dư</b>	<b>Ngày 31/03/2024</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	Chi hộ	9,288,286,421	9,284,469,220
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Cổ tức và lãi vay	45,554,107,333	45,523,367,607
Công ty cổ phần VFD	Lãi tiền vay	83,328,767	98,575,342
<b>Tổng cộng</b>		<b>54,925,722,521</b>	<b>54,906,412,169</b>

### 38-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2024	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2023
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT		
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	427,140,000	427,140,000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT		47,220,000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	259,380,000	306,600,000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	220,520,000	220,520,000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán		53,122,500
Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán		53,122,500
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	134,588,000	121,600,000
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	370,050,000	345,050,000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	252,380,000	252,380,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,664,058,000</b>	<b>1,826,755,000</b>

### 38 - Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

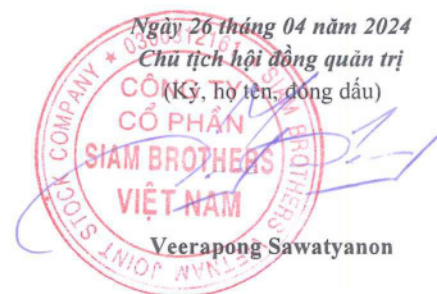


**Trần Ngọc Dũng**

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Veerapong Sawatyanon**